

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND huyện Nam Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ các Thông tư của Bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành trong các cơ quan hành chính;

Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định về phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức các tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của UBND huyện Nam Giang tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 255/TTr-SNV ngày 22 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Danh mục vị trí việc làm cán bộ lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Nam

Giang; phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND huyện Nam Giang, cụ thể như sau:

1. Danh mục vị trí việc làm cán bộ lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện: 06 vị trí.

2. Phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND huyện Nam Giang: 140 vị trí; trong đó:

- Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 06 vị trí;
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 118 vị trí;
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 12 vị trí;
- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 04 vị trí.

(Phụ lục I kèm theo)

3. Cơ cấu ngạch công chức:

Chuyên viên và tương đương: 100%.

(Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Ủy quyền cho UBND huyện Nam Giang trên cơ sở Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các Bộ chuyên ngành và tình hình thực tế địa phương, phê duyệt Bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm; đồng thời, rà soát, cập nhật quy định để hoàn chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có). Thời gian ủy quyền: kể từ ngày Quyết định này có hiệu đến hết ngày 31/12/2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nam Giang có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được phê duyệt; thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế công chức theo quy định. Bố trí công chức theo vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức đảm bảo phù hợp với số lượng biên chế công chức được cấp thẩm quyền giao hằng năm.

b) Thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định. Hoàn thành việc phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm trước ngày 31/3/2024; đồng thời, tiếp tục cập nhật quy định để hoàn chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức (nếu có) theo quy định.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và quản lý, sử dụng biên chế công chức của UBND huyện Nam Giang theo đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này bị bãi bỏ.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND huyện Nam Giang, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, NCKS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC
HÀNH CHÍNH THUỘC UBND HUYỆN NAM GIANG

((Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của UBND tỉnh Quảng Nam))

STT	Mã VTVL	Tên vị trí việc làm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Vị trí việc làm cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý (12 vị trí)			
1	HUYEN.LĐ.01	Chủ tịch HĐND huyện	
2	HUYEN.LĐ.02	Chủ tịch UBND huyện	
3	HUYEN.LĐ.03	Phó Chủ tịch HĐND huyện	
4	HUYEN.LĐ.04	Phó Chủ tịch UBND huyện	
5	HUYEN.LĐ.05	Trưởng Ban thuộc HĐND huyện	
6	HUYEN.LĐ.06	Phó Trưởng Ban thuộc HĐND huyện	
7	HUYEN.LĐ.07	Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện	
8	HUYEN.LĐ.08	Chánh Thanh tra huyện	
9	HUYEN.LĐ.09	Trưởng phòng và tương đương thuộc UBND huyện	
10	HUYEN.LĐ.10	Phó Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện	
11	HUYEN.LĐ.11	Phó Chánh Thanh tra huyện	
12	HUYEN.LĐ.12	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc UBND huyện	
II. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành (118 vị trí)			
1	HUYEN.CN.01	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	
2	HUYEN.CN.02	Chuyên viên về thư ký - biên tập	
3	HUYEN.CN.03	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	
4	HUYEN.CN.04	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo	
5	HUYEN.CN.05	Chuyên viên về lễ tân nhà nước	
6	HUYEN.CN.06	Chuyên viên về kiểm soát bệnh tật	
7	HUYEN.CN.07	Chuyên viên về thiết bị y tế, công trình y tế	
8	HUYEN.CN.08	Chuyên viên về dược (bao gồm dược cổ truyền)	
9	HUYEN.CN.09	Chuyên viên về an toàn thực phẩm	
10	HUYEN.CN.10	Chuyên viên về dân số	
11	HUYEN.CN.11	Chuyên viên về quản lý khám chữa bệnh (bao gồm y học cổ truyền)	
12	HUYEN.CN.12	Chuyên viên về bảo hiểm y tế	
13	HUYEN.CN.13	Chuyên viên về chăm sóc sức bà mẹ, trẻ em	
14	HUYEN.CN.14	Chuyên viên về biên giới, lãnh thổ	
15	HUYEN.CN.15	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	
16	HUYEN.CN.16	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	
17	HUYEN.CN.17	Chuyên viên về địa giới hành chính	
18	HUYEN.CN.18	Chuyên viên về cải cách hành chính	
19	HUYEN.CN.19	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	

(1)	(2)	(3)	(4)
20	HUYEN.CN.20	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	
21	HUYEN.CN.21	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ	
22	HUYEN.CN.22	Chuyên viên về xây dựng pháp luật	
23	HUYEN.CN.23	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	
24	HUYEN.CN.24	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	
25	HUYEN.CN.25	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	
26	HUYEN.CN.26	Chuyên viên về hành chính tư pháp	
27	HUYEN.CN.27	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	
28	HUYEN.CN.28	Chuyên viên về quản lý đầu tư	
29	HUYEN.CN.29	Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại	
30	HUYEN.CN.30	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	
31	HUYEN.CN.31	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	
32	HUYEN.CN.32	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	
33	HUYEN.CN.33	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	
34	HUYEN.CN.34	Chuyên viên về quản lý tài chính-ngân sách	
35	HUYEN.CN.35	Chuyên viên về quản lý tài sản công	
36	HUYEN.CN.36	Chuyên viên về quản lý giá	
37	HUYEN.CN.37	Chuyên viên về quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật	
38	HUYEN.CN.38	Chuyên viên về quản lý chăn nuôi, thú y	
39	HUYEN.CN.39	Chuyên viên về quản lý thủy sản	
40	HUYEN.CN.40	Chuyên viên về quản lý lâm nghiệp	
41	HUYEN.CN.41	Chuyên viên về quản lý thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn	
42	HUYEN.CN.42	Chuyên viên về chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	
43	HUYEN.CN.43	Chuyên viên về phát triển nông thôn	
44	HUYEN.CN.44	Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước	
45	HUYEN.CN.45	Chuyên viên về quản lý công nghiệp	
46	HUYEN.CN.46	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
47	HUYEN.CN.47	Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	
48	HUYEN.CN.48	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông	
49	HUYEN.CN.49	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông	
50	HUYEN.CN.50	Chuyên viên về quản lý vận tải	
51	HUYEN.CN.51	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	
52	HUYEN.CN.52	Chuyên viên về quản lý về nhà ở	
53	HUYEN.CN.53	Chuyên viên về quản lý công sở	
54	HUYEN.CN.54	Chuyên viên về quản lý phát triển đô thị	

(1)	(2)	(3)	(4)
55	HUYEN.CN.55	Chuyên viên về quản lý hạ tầng kỹ thuật	
56	HUYEN.CN.56	Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	
57	HUYEN.CN.57	Chuyên viên về quản lý quy hoạch xây dựng	
58	HUYEN.CN.58	Chuyên viên về quản lý kiến trúc	
59	HUYEN.CN.59	Chuyên viên về quản lý vật liệu xây dựng	
60	HUYEN.CN.60	Chuyên viên về khoáng sản	
61	HUYEN.CN.61	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	
62	HUYEN.CN.62	Chuyên viên về quản lý đất đai	
63	HUYEN.CN.63	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
64	HUYEN.CN.64	Chuyên viên về môi trường	
65	HUYEN.CN.65	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	
66	HUYEN.CN.66	Chuyên viên về tài nguyên nước	
67	HUYEN.CN.67	Chuyên viên về quản lý báo chí	
68	HUYEN.CN.68	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình	
69	HUYEN.CN.69	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử	
70	HUYEN.CN.70	Chuyên viên về thông tin đối ngoại	
71	HUYEN.CN.71	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	
72	HUYEN.CN.72	Chuyên viên về quản lý xuất bản	
73	HUYEN.CN.73	Chuyên viên về quản lý in	
74	HUYEN.CN.74	Chuyên viên về quản lý phát hành	
75	HUYEN.CN.75	Chuyên viên về quản lý bưu chính	
76	HUYEN.CN.76	Chuyên viên về quản lý viễn thông	
77	HUYEN.CN.77	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	
78	HUYEN.CN.78	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin	
79	HUYEN.CN.79	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	
80	HUYEN.CN.80	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	
81	HUYEN.CN.81	Chuyên viên về quản lý di sản văn hoá	
82	HUYEN.CN.82	Chuyên viên về quản lý văn hoá cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hoá dân tộc)	
83	HUYEN.CN.83	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	
84	HUYEN.CN.84	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	
85	HUYEN.CN.85	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	
86	HUYEN.CN.86	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	
87	HUYEN.CN.87	Chuyên viên về lao động tiền lương	
88	HUYEN.CN.88	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	
89	HUYEN.CN.89	Chuyên viên về bình đẳng giới	
90	HUYEN.CN.90	Chuyên viên về an toàn vệ sinh lao động	
91	HUYEN.CN.91	Chuyên viên về người có công	

(1)	(2)	(3)	(4)
92	HUYEN.CN.92	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	
93	HUYEN.CN.93	Chuyên viên về việc làm	
94	HUYEN.CN.94	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	
95	HUYEN.CN.95	Chuyên viên về trẻ em	
96	HUYEN.CN.96	Chuyên viên về giảm nghèo	
97	HUYEN.CN.97	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	
98	HUYEN.CN.98	Chuyên viên về đào tạo	
99	HUYEN.CN.99	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	
100	HUYEN.CN.100	Chuyên viên về quản lý kỹ năng nghề	
101	HUYEN.CN.101	Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	
102	HUYEN.CN.102	Chuyên viên về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp	
103	HUYEN.CN.103	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	
104	HUYEN.CN.104	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục	
105	HUYEN.CN.105	Chuyên viên về quản lý đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục	
106	HUYEN.CN.106	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	
107	HUYEN.CN.107	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)	
108	HUYEN.CN.108	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	
109	HUYEN.CN.109	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	
110	HUYEN.CN.110	Chuyên viên về Công tác dân tộc	
111	HUYEN.CN.111	Thanh tra viên về công tác Thanh tra	
112	HUYEN.CN.112	Chuyên viên về công tác Thanh tra	
113	HUYEN.CN.113	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	
114	HUYEN.CN.114	Chuyên viên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	
115	HUYEN.CN.115	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại tố cáo	
116	HUYEN.CN.116	Chuyên viên viên về giải quyết khiếu nại tố cáo	
117	HUYEN.CN.117	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	
118	HUYEN.CN.118	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	
III.	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung (12 vị trí)		
1	HUYEN.CM.01	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	
2	HUYEN.CM.02	Chuyên viên về pháp chế	
3	HUYEN.CM.03	Chuyên viên về tổng hợp	
4	HUYEN.CM.04	Chuyên viên về hành chính-văn phòng	
5	HUYEN.CM.05	Chuyên viên quản trị công sở	

(1)	(2)	(3)	(4)
6	HUYEN.CM.06	Văn thư viên	
7	HUYEN.CM.07	Chuyên viên về lưu trữ	
8	HUYEN.CM.08	Chuyên viên về kế hoạch - đầu tư	
9	HUYEN.CM.09	Chuyên viên về thống kê	
10	HUYEN.CM.10	Chuyên viên về tài chính	
11	HUYEN.CM.11	Kế toán viên	
12	HUYEN.CM.12	Chuyên viên thủ quỹ	
IV.	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (04 vị trí)		
1	HUYEN.HT.01	Nhân viên kỹ thuật	
2	HUYEN.HT.02	Nhân viên phục vụ	
3	HUYEN.HT.03	Nhân viên bảo vệ	
4	HUYEN.HT.04	Nhân viên lái xe	